KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (PSB)

CTCP Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình

Ngày 31/12/2024	6,200 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	12.7%	**-3.1%**	**-**

DT thuần *2024*
114 *tỷ VNĐ*
YoY: ▼47.0| -29.0%

LN thuần *2024*
-0.12 *tỷ VNĐ*
YoY: ▼6.37| -102%

LN sau thuế *2024*
0.75 *tỷ VNĐ*
YoY: ▼3.88| -83.8%

Tỷ suất lãi EBIT *2024*
1.4%
YoY: +/-▼ 2.0%

ROE *2024*
0.1%
YoY: +/-▼ 0.7%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	5,000 - 10,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	310
Số lượng CPLH (CP)	50,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	293,785
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	1.15
EPS	15
P/E	413.3

Cơ cấu sở hữu

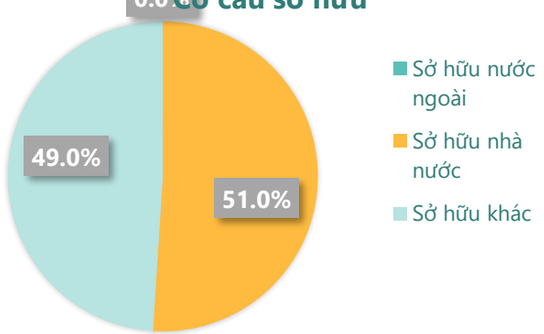

Cơ cấu cổ đông

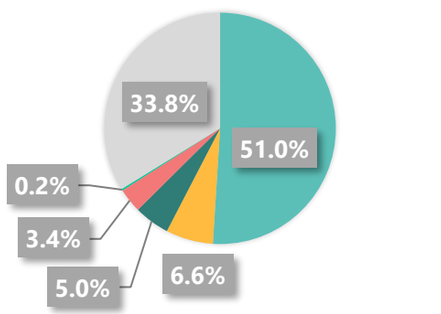

- Tổng CTCP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam
- CTCP Dịch vụ và Tư vấn Tương Lai
- CTCP Tập đoàn Đầu tư và Phát triển Chợ Lớn
- Chi cục thi hành án Dân sự quận Hoàn Kiếm Thành phố Hà Nội
- Phạm Thị Thu Hằng

Lịch sử giá

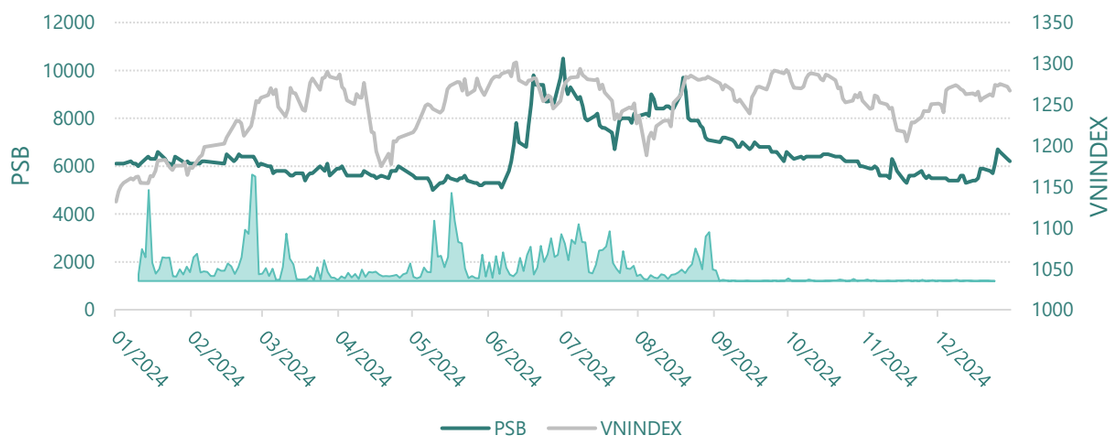

Kết quả kinh doanh **PSB** năm **2024**, doanh thu thuần **giảm mạnh 29.0%** chỉ còn **114.3** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 83.8%** chỉ còn **0.75** tỷ đồng.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **0.13%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

KẾT QUẢ KINH DOANH

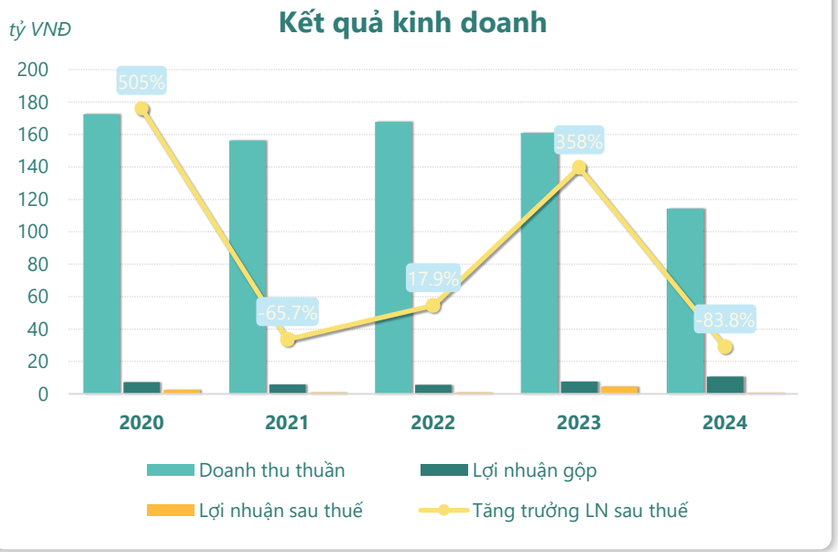

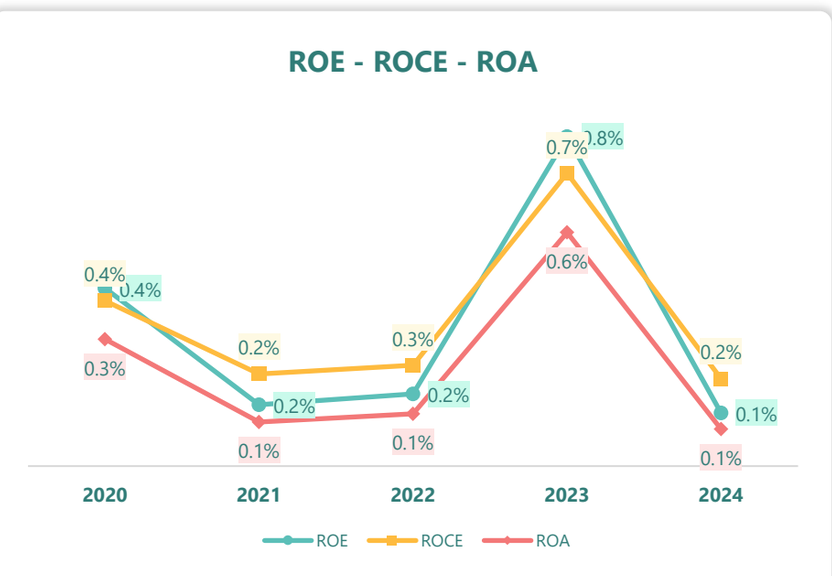

Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh của **PSB** năm **2024 giảm đi 6.37** tỷ so với năm trước, ghi nhận khoản lỗ 0.12 tỷ đồng. Đây là khoản **lỗ từ hoạt động kinh doanh lớn nhất 5 năm qua**. Cho thấy dấu hiệu tiêu cực trong hoạt động kinh doanh của công ty trong những năm gần đây.

Chi phí lãi vay tăng lên so với năm trước, ở mức **0.00** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp giảm** xuống còn **26.25** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **2.24** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

ROE của PSB năm 2024 **giảm** so với năm trước còn **0.13%**, đây là mức ROE **thấp nhất** trong vòng 5 năm gần đây.

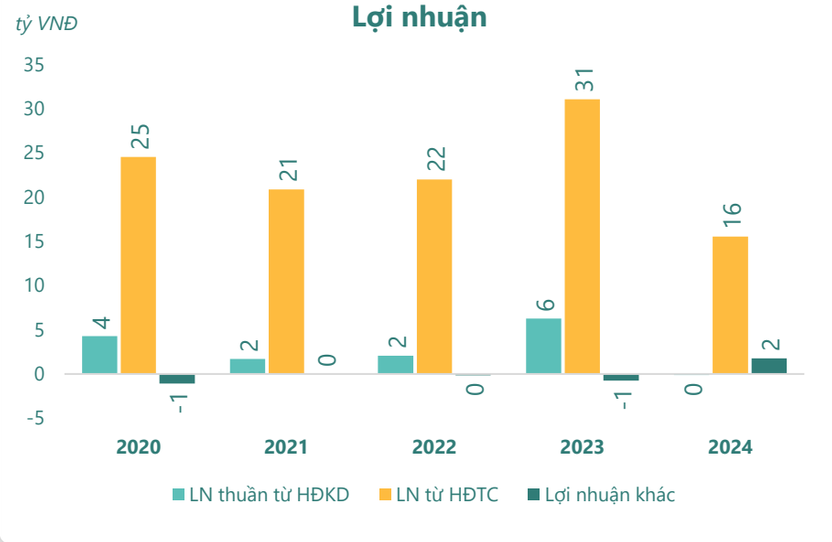

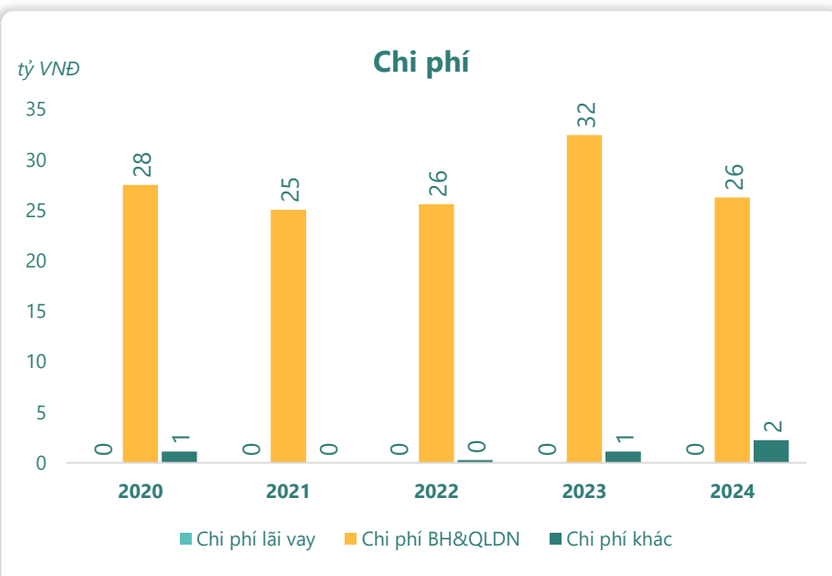

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

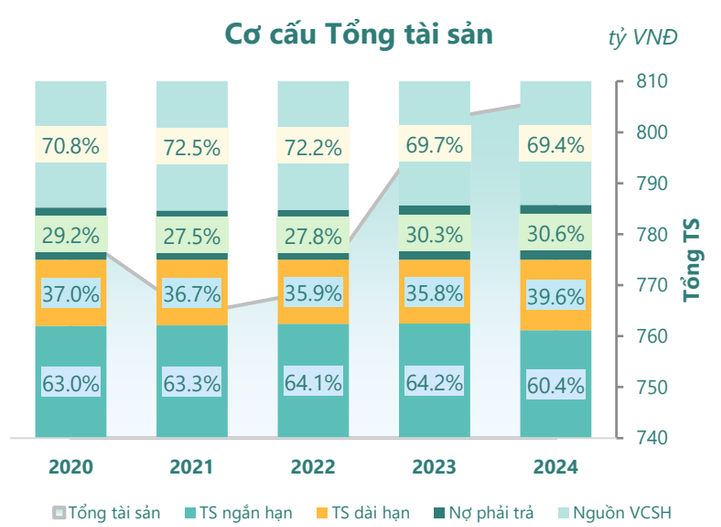

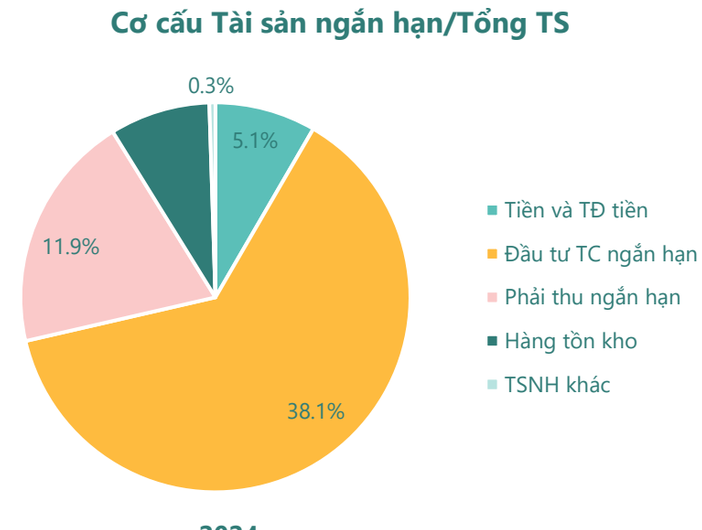

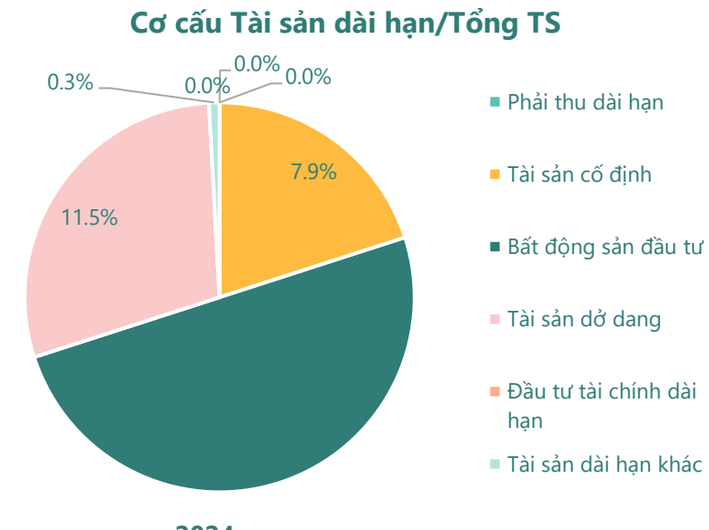

Tổng tài sản của **PSB** năm 2024 tăng trưởng **0.51%** so với năm trước, đạt **806.4** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 60.4%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 69.4%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn của PSB năm 2024 giảm **5.42%** so với năm trước, đạt **487.1** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **60.4%** tổng tài sản. Trong đó, **đầu tư tài chính ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **38.1%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 11.9% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn tăng trưởng **11.2%** so với năm trước và đạt **319.3** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **39.6%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **bất động sản đầu tư** chiếm cao nhất **19.8%**, sau đó là tài sản dở dang chiếm 11.5%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

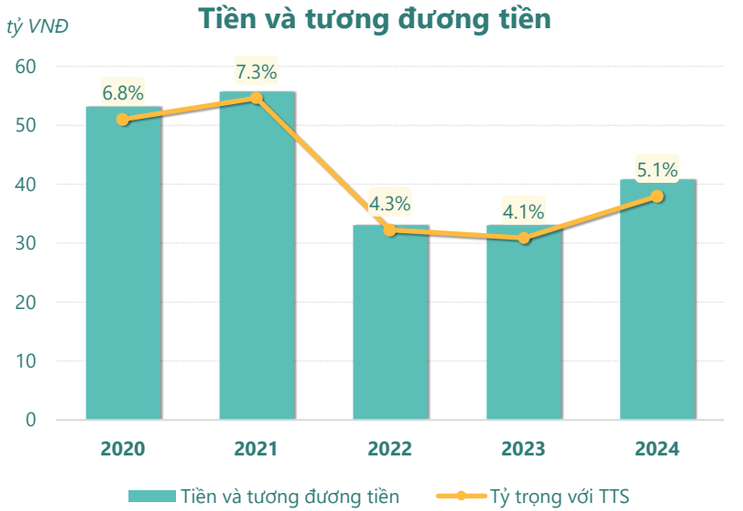

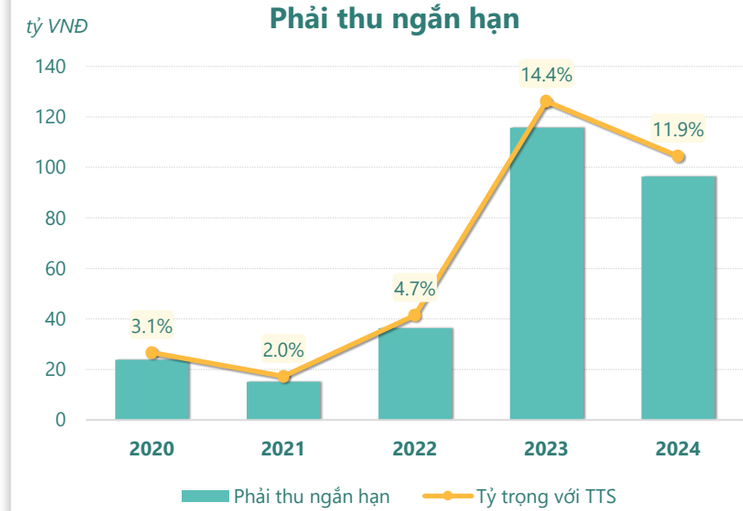

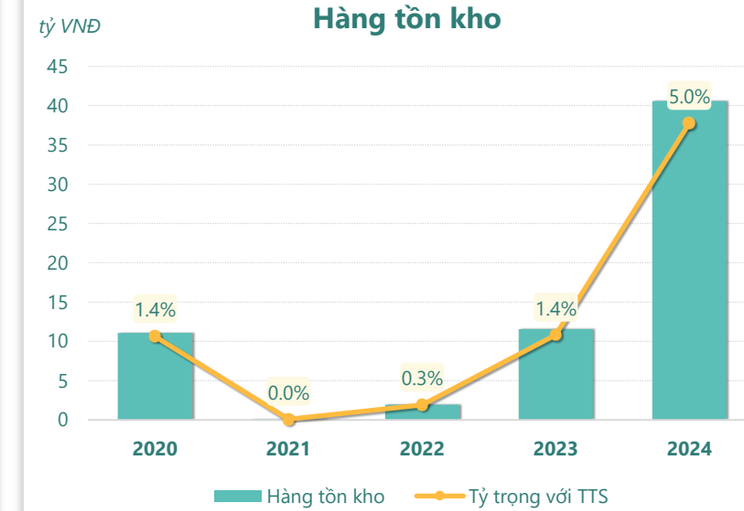

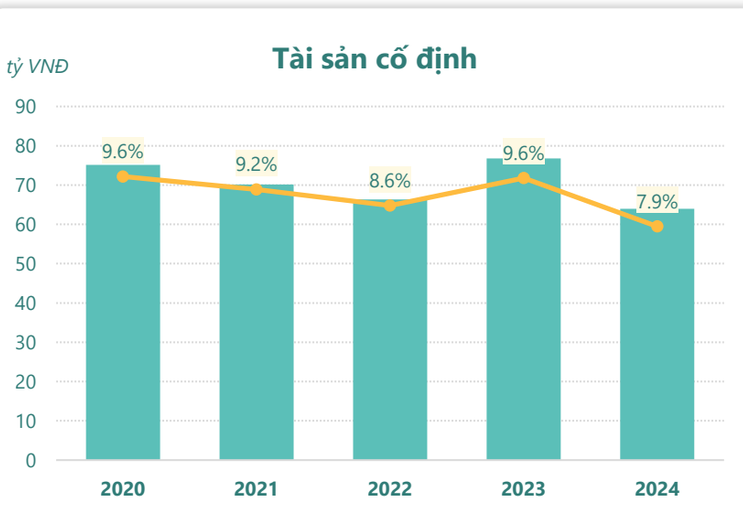

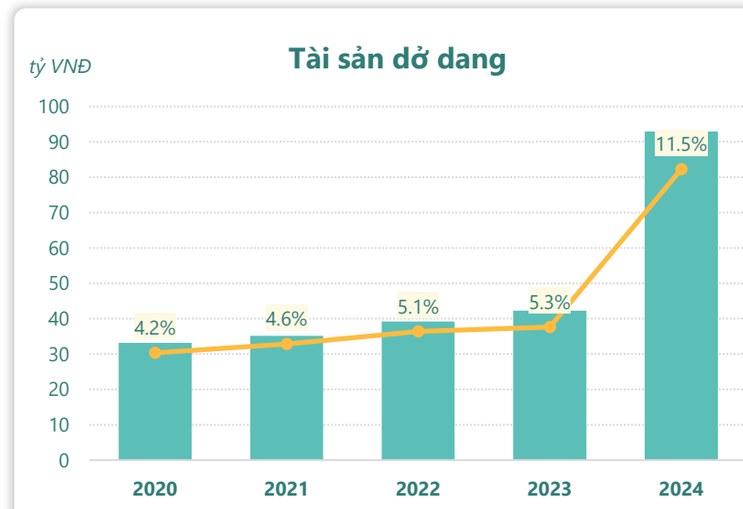

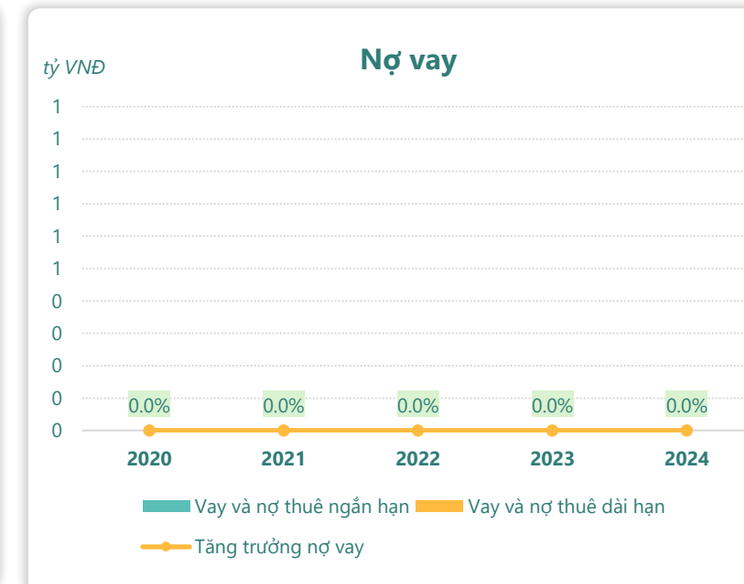

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

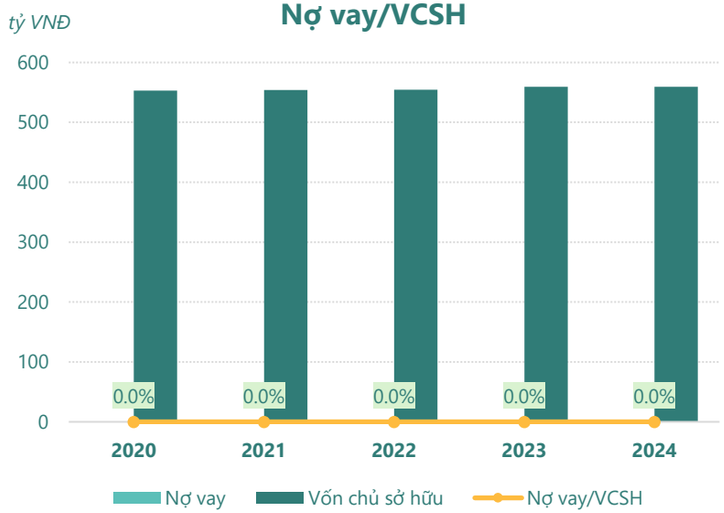

Chỉ số thanh khoản

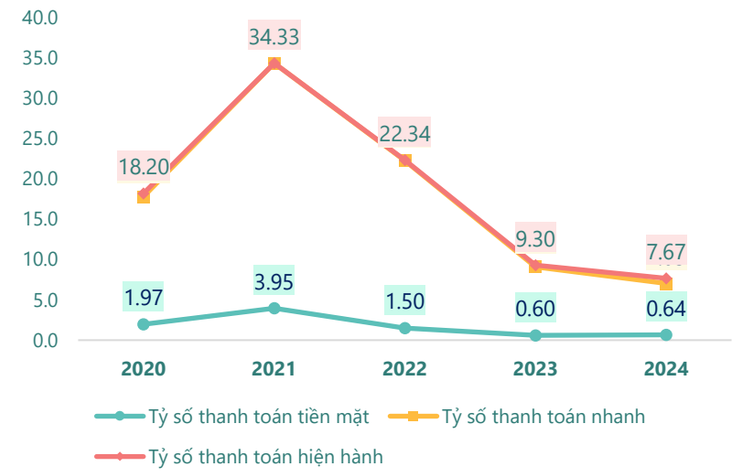

Vòng quay tài sản

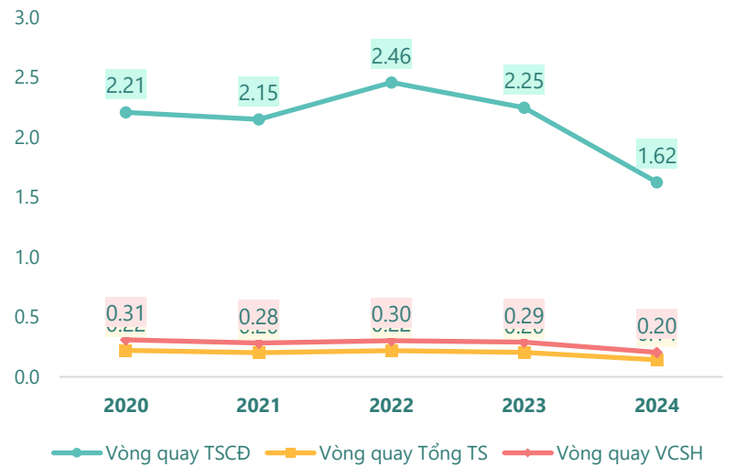

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

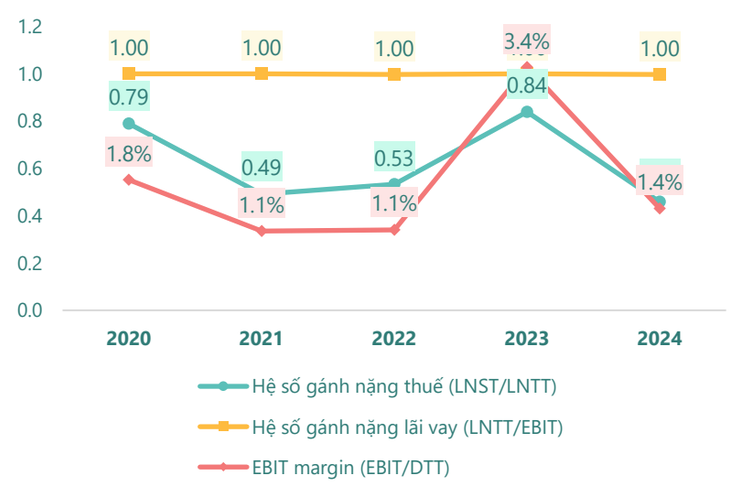

Vòng quay tài sản và ROE

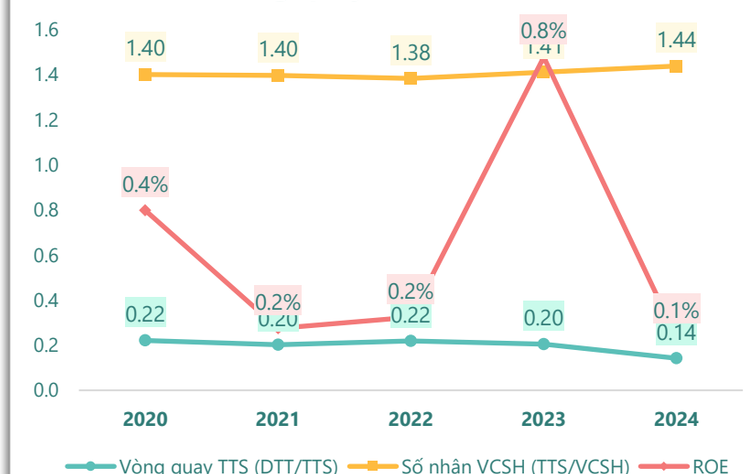

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

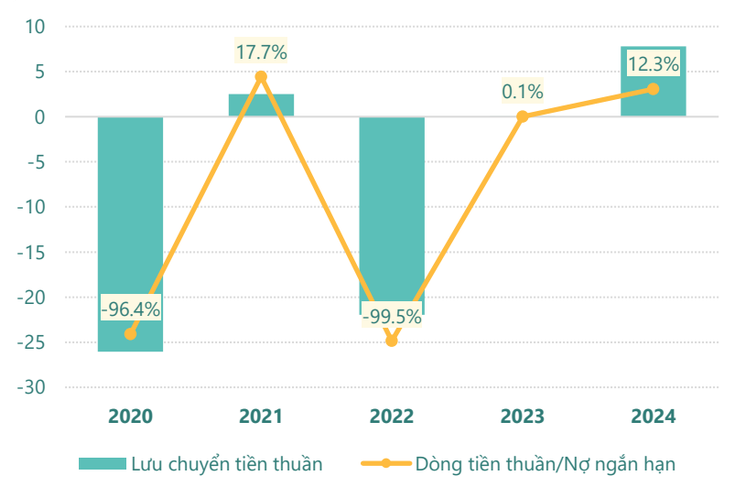

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**156**	**168**	**161**	**114**
Giá vốn hàng bán	150	162	153	104
Lợi nhuận gộp	**5.88**	**5.69**	**7.63**	**10.6**
Doanh thu HĐTC	21.0	22.3	31.4	16.4
Chi phí TC	0.14	0.32	0.32	0.84
Chi phí lãi vay	**0**	**0.01**	**0**	**0.00**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	1.14	0.62	0.58	0.58
Chi phí QLDN	23.9	25.0	31.8	25.7
LN thuần từ HĐKD	**1.69**	**2.07**	**6.25**	**-0.12**
Lợi nhuận khác	0.05	-0.17	-0.74	1.76
LN trước thuế	**1.74**	**1.90**	**5.52**	**1.64**
Lợi nhuận sau thuế	**0.86**	**1.01**	**4.63**	**0.75**
LNST của CĐ cty mẹ	**0.86**	**1.01**	**4.63**	**0.75**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-8.56	-30.5	-95.8	-31.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	11.1	8.55	95.8	39.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	0	0
Tiền đầu kỳ	53.1	55.7	33.1	33.0
Lưu chuyển tiền thuần	**2.50**	**-22.0**	**0.04**	**7.79**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.03	-0.66	-0.06	-0.01
Tiền cuối kỳ	55.7	33.1	33.0	40.8

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	**764**	**769**	**802**	**806**
Tài sản ngắn hạn	**484**	**493**	**515**	**487**
Tiền và tương đương tiền	55.7	33.1	33.0	40.8
Đầu tư tài chính ngắn hạn	407	417	347	307
Phải thu ngắn hạn	15.1	36.3	116	96.3
Hàng tồn kho	0.09	1.95	11.6	40.6
Tài sản ngắn hạn khác	5.77	4.81	7.84	2.44
Tài sản dài hạn	**281**	**276**	**287**	**319**
Phải thu dài hạn	0.00	0.00	0.00	0.00
Tài sản cố định	70.2	66.4	76.8	63.9
Bất động sản đầu tư	174	169	164	160
Tài sản dở dang	35.1	39.2	42.2	92.9
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	1.54	0.95	3.78	2.80
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	**211**	**214**	**243**	**247**
Nợ ngắn hạn	**14.1**	**22.1**	**55.4**	**63.5**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	0	0
Phải trả người bán ngắn hạn	1.74	8.62	33.7	4.50
Nợ dài hạn	**196**	**192**	**188**	**183**
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	**554**	**555**	**559**	**560**
Vốn chủ sở hữu	**554**	**555**	**559**	**560**
Vốn điều lệ	500	500	500	500
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	**0**	**0**